TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-PT
Ngày 19 - 3 - 2019
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Phạm Quang Hùng

Ông Nguyễn Vĩnh Thành

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2018/TLPT- HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2018/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2019/QĐ - PT ngày 11 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1967, (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1965, (Có mặt).

Đều có địa chỉ cư trú: Thôn A, xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Người kháng cáo: Không.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn Bà Hoàng Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn N kết hôn tháng 10 năm 1987, trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, khi đăng ký bà đã được giao giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nhưng do sơ suất nên bà đã làm mất. Sau khi kết hôn bà và ông N về sống cùng gia đình ông N, được khoảng một năm thì gia đình làm nhà cho vợ chồng ra ở riêng, đến năm 2001 thì gia đình ông N cho vợ chồng một thửa đất gần mặt đường, sau vợ chồng làm nhà ra ở riêng cho đến nay. Quá trình vợ chồng chung sống được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông N hay chơi cờ bạc, rượu chè và thường xuyên đánh đập, đe dọa đến tính mạng của bà, bà đã làm đơn ly hôn gửi đến Uỷ ban nhân dân xã Đ và Tòa án nhưng vì thương con nên bà lại rút đơn, tuy nhiên sau nhiều lần rút đơn, ông N vẫn không thay đổi tính nết. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn ông N.

Về con chung: Bà và ông N có 02 người con chung là Nguyễn Thị Thương H, sinh năm 1988 và Nguyễn Phúc U, sinh năm 1990. Hiện nay chị H và anh U đều đã trưởng thành và có gia đình riêng. Ly hôn, bà không đề nghị tòa giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Bà không đề nghị Tòa án giải quyết

Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông thừa nhận về thời điểm kết hôn và quá trình chung sống vợ chồng như bà T trình bày. Nhưng theo ông, nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T hay đi chơi nên ông không thể chịu được, từ đó vợ chồng có vài lần xảy ra xô xát. Nay bà T xin ly hôn ông cũng nhất trí vì vợ chồng không còn tình cảm.

Về con chung, công nợ, công sức: Ông xác định như bà T trình bày là đúng. Ly hôn ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án ông không đề nghị giải quyết, nhưng tại phiên toà sơ thẩm ông xác định và đề nghị nếu vợ chồng đã ly hôn, thì ông đề nghị giải quyết dứt điểm về tài sản chung.

Với nội dung nêu trên, Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2018/HNGĐ-ST ngày 15/10/2018, của Tòa án nhân dân huyện L, quyết định: Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Không công nhận quan hệ giữa Bà Hoàng Thị T và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng.

Về con chung, công nợ, công sức: Bà T và ông N không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Không chấp nhận yêu cầu của ông N về việc đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 13/11/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Quyết định số 1381/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với Bản án số 39/2018/HNGĐ-ST ngày 15/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, đề nghị tòa án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm với các lý do sau:

1. Vi phạm về thu thập chứng cứ, cụ thể: Tòa án sơ thẩm chưa xác minh và yêu cầu các đương sự cung cấp các tài liệu chứng minh việc đăng ký kết hôn mà chỉ căn cứ vào cung cấp của Uỷ ban nhân dân xã Đ không lưu giữ được hồ sơ về việc đăng ký kết hôn từ năm 1999 trở về trước và ông N, bà T không xuất trình được Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, đã xác định ông N, bà T không có đăng ký kết hôn hợp pháp, quyết định không công nhận quan hệ giữa ông N và bà T là vợ chồng là chưa đủ cơ sở, vi phạm điểm d khoản 2 Điều 203, điểm b khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Vi phạm về bản án sơ thẩm do quyết định vượt quá phạm vi đương sự yêu cầu, cụ thể: Toà án không thụ lý, giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của ông N nhưng lại quyết định không chấp nhận yêu cầu của ông N về việc đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với kháng nghị: Do cấp phúc thẩm đã thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ, khắc phục được một phần sai sót của cấp sơ thẩm. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm, không công nhận quan hệ giữa bà T và ông N là vợ chồng; về con chung, tài sản chung, công nợ, công sức: Bà T và ông N không đề nghị giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc được ban hành trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét.

[2]. Về nội dung kháng nghị:

[2.1]. Về vi phạm thu thập chứng cứ: Tại cấp sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn đều khẳng định có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ vào khoảng tháng 10 năm 1987, tuy nhiên, cả nguyên đơn, bị đơn đều không lưu giữ được Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên không cung cấp được cho Toà án. Toà án cấp sơ thẩm đã xác minh tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, nhưng Uỷ ban nhân dân xã cung cấp không lưu giữ được sổ sách về đăng ký kết hôn thời điểm từ năm 1999 trở về trước nên không biết ông N, bà T có đăng ký kết hôn không. Toà sơ thẩm đã căn cứ vào đó để không công nhận quan hệ giữa bà T và ông N là vợ chồng, mà không yêu cầu các đương sự trình bày, cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác, để xác định hôn nhân giữa ông N, bà T là hợp pháp hay không, vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc kháng nghị chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ, để làm rõ những tình tiết khách quan của vụ án là có cơ sơ. Nội dung kháng nghị này, cấp phúc thẩm đã khắc phục yêu cầu ông N, bà T cung cấp các tài liệu chứng cứ để chứng minh cho việc đăng ký kết hôn theo như trình bày của ông N, bà T, tuy nhiên, ông N bà T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác. Bà T trình bày có một số đôi vợ chồng có đi đăng ký kết hôn cùng thời điểm đó và có xác nhận của những người bà T cho rằng đi đăng ký kết hôn cùng, nhưng những người này cũng chỉ trình bày và cũng không xuất trình được Giấy đăng ký kết hôn của họ để từ đó có cơ sở Toà án xem xét có đi cùng thời gian, địa điểm kết hôn với bà T, ông N như bà T trình bày hay không, còn ông N thì không biết là có cặp vợ chồng nào đi đăng ký kết hôn cùng thời điểm với ông bà hay không. Hơn nữa, Toà án đã giải thích về việc đăng ký kết hôn lại cho ông N, bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định 123/2015/NĐ-CP: "Việc khai sinh, kết hôn, khai tử đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016, nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại". Tuy nhiên, ông N, bà T đều xác định để làm căn cứ xác định hôn nhân hợp pháp hay không hợp pháp, nếu phải làm thủ đăng ký lại theo quy định thì ông N, bà T cũng không làm thủ tục đăng ký lại; ông bà cũng không nhớ về trình tự, thủ tục khi đi đăng ký kết hôn vào năm 1987 như thế nào, ai là người đã ký Giấy đăng ký kết hôn cho ông bà mà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Uỷ ban nhân dân xã Đ xác định, cán bộ làm thủ tục đăng ký kết hôn vào năm 1987 nay đã chết nên cũng không biết ông N, bà T có kết hôn không. Do đó, không có căn cứ để chứng minh về việc ông N, bà T đã đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ vào tháng 10 năm 1987. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của

Quốc hội; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Toà án cấp sơ thẩm tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông N và bà T là có căn cứ.

[2.2]. Về quyết định của bản án sơ thẩm vượt qua phạm vi đương sự yêu cầu. Xét nội dung kháng nghị này, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Toà án nhân dân tối cao về một số vấn đề nghiệp vụ thì nguyên đơn có quyền bổ sung yêu cầu khởi kiện, bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền đưa ra yêu cầu độc lập nhưng phải được tiến hành trước thời điểm tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ. Vì vậy, tại phiên toà sơ thẩm ngày 15/10/2019, bị đơn mới đưa ra yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, sau khi tòa án tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ nên không được Toà án chấp nhận xem xét giải quyết trong vụ án này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không được xem xét giải quyết trong vụ án này, khi nào ông N có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng thì khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, phần quyết định của bản án đã xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông N về việc đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng là không logic, không phù hợp với phần nhận định và vượt quá phạm vi khởi kiện. Tuy nhiên, sau khi xét xử các đương sự không có kháng cáo, vi phạm này chưa ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, do đó không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, cấp phúc thẩm sẽ sửa án sơ thẩm, điều chỉnh lại cho phù hợp.

Như vậy các nội dung của kháng nghị là có cơ sở, cần được chấp nhận và cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

[4] Án phí: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận Kháng nghị số 1381/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13/11/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Sửa bản án sơ thẩm số 39/2018/HNGĐ-ST ngày 15/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện L.

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý

và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Không công nhận quan hệ giữa Bà Hoàng Thị T và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung; tài sản chung; công nợ, công sức: Bà Hoàng Thị T và ông Nguyễn Văn N không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Về án phí: Bà Hoàng Thị T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng, theo biên lai số: 0004886 ngày 16/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà